

Số: 15.1 /CV-ACBS.24

TP HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ trụ sở chính: *Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh*
 - Điện thoại: (028) 7300 7000
 - Fax: (028) 7300 3751
 - Người thực hiện công bố thông tin: *Đỗ Thị Ngọc Hạnh*
- Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 cụ thể:
 - + Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2023 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023;
 - + Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV/2023 so với Quý IV/2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2024 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Đỗ Thị Ngọc Hạnh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2023

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu
P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM

Mẫu số B01a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		11,484,603,238,077	5,403,597,240,934
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		11,468,405,900,620	5,371,740,894,481
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	505,968,046,236	575,451,264,688
1.1. Tiền	111.1		305,968,046,236	150,451,264,688
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		200,000,000,000	425,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3	1,307,071,507,196	481,788,924,569
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3	5,071,890,662,949	2,314,393,479,452
4. Các khoản cho vay	114		4,574,996,218,248	2,047,936,817,727
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(117,475,881,732)	(116,201,756,693)
7. Các khoản phải thu	117		103,373,619,817	49,469,713,682
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		20,012,410,000	543,937,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	83,361,209,817	48,925,776,682
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		50,000	50,000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		83,361,159,817	48,925,726,682
8. Trả trước cho người bán	118		18,681,697,410	16,253,263,672
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	4,743,346,122	3,451,220,747
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		455,777,354	497,059,617
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(1,299,092,980)	(1,299,092,980)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		16,197,337,457	31,856,346,453
1. Tạm ứng	131		1,207,382,000	295,789,728
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	7,932,807,225	5,520,253,311
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44,000,000	44,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		55,097,016	926,623,643
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		-	18,108,548,213
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		6,958,051,216	6,961,131,558
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		277,577,145,474	240,753,684,493
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		111,920,280,000	111,920,280,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Các khoản đầu tư	212		111,920,280,000	111,920,280,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		50,000,000,000	50,000,000,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.3. Đầu tư dài hạn khác	212.4		61,920,280,000	61,920,280,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		78,597,071,488	75,753,046,659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	62,280,034,768	63,614,354,151
- Nguyên giá	222		155,516,263,736	140,690,048,053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(93,236,228,968)	(77,075,693,902)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	16,317,036,720	12,138,692,508
- Nguyên giá	228		65,816,730,611	56,719,643,611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(49,499,693,891)	(44,580,951,103)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		6,965,640,000	2,030,640,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		80,094,153,986	51,049,717,834
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6,937,962,100	6,937,962,100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	37,943,958,936	9,099,092,677
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		187,460,118	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		15,024,772,832	15,012,663,057
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11,762,180,383,551	5,644,350,925,427
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6,202,823,505,251	1,476,777,030,873
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6,202,810,505,251	1,476,764,030,873
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		5,922,517,000,000	1,342,964,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	5,922,517,000,000	1,342,964,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu
P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM

Mẫu số B01a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**(GIỮA NIÊN ĐỘ)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.20	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	145,049,343,773	38,909,146,263
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		7,909,241,469	4,061,971,429
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		132,000,000	187,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	37,306,448,577	16,540,383,903
11. Phải trả người lao động	323		47,736,901,918	29,169,409,763
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		158,580,179	165,264,179
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	29,905,371,705	43,587,730,207
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		3,575,890,410	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	8,519,727,220	1,179,125,129
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
19. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		13,000,000	13,000,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13,000,000	13,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		5,559,356,878,300	4,167,573,894,554
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,559,356,878,300	4,167,573,894,554
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	3,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		4,000,000,000,000	3,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		4,000,000,000,000	3,000,000,000,000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147,003,969,513	147,003,969,513
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		167,626,370,395	167,626,370,395
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1,244,726,538,392	852,943,554,646
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,309,446,908,989	1,045,078,195,313
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(64,720,370,597)	(192,134,640,667)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		11,762,180,383,551	5,644,350,925,427

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ VĂN VÂN

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC HOÀN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	247.500.940.000	247.500.940.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	656.936.330.000	310.954.246.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	882.530.000	1.920.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	6.895.630.000	2.330.993.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	1.750.000	1.750.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
14. Chứng quyền	014	103.524.240.000	48.302.886.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	33.089.022.665.600	28.923.832.607.800
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	30.009.002.914.600	26.444.658.167.800
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	106.561.120.000	104.382.900.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	1.528.835.440.000	1.471.240.760.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	1.107.413.230.000	724.029.060.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	337.209.961.000	179.521.720.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	021.7		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	338.270.630.000	202.539.360.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	297.822.990.000	171.305.060.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	40.447.640.000	31.234.300.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	287.672.011.000	176.002.526.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	1.089.364.490.000	36.639.045.790.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	832.198.263.074	596.123.819.659
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	674.635.343.481	486.213.228.742
a. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1	22.020.494.435	34.346.320.080
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	129.690.456.910	72.813.399.820
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		

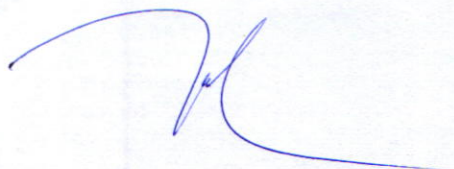
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	5.851.968.248	2.750.871.017
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	696.655.837.916	520.559.548.822
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	696.655.827.653	520.559.539.271
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	10.263	9.551
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	3.876.019.299	4.047.299
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.975.948.949	2.746.823.718

LẬP BIỂU

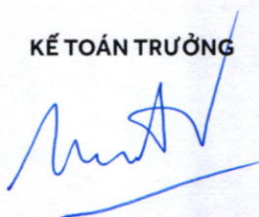
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng



Võ Văn Văn



Nguyễn Đức Hoàn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		236,973,821,031	98,814,664,470	805,977,283,696	442,299,068,999
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	1.1		59,590,664,737	13,329,338,306	230,458,744,012	205,872,307,140
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	1.2		148,367,963,533	84,961,490,148	495,442,742,950	309,039,235,183
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	1.3		84,383,561	5,324,023,299	16,264,262,426	22,827,831,184
<i>d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	1.4		28,930,809,200	(4,800,187,283)	63,811,534,308	(95,440,304,508)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		56,833,716,110	17,148,546,982	186,383,489,356	83,453,801,013
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		109,521,110,645	67,130,400,412	343,880,610,399	354,037,522,300
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		83,939,145,737	209,256,205,040	313,091,154,245	498,216,165,600
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		2,350,724,917	1,712,352,925	12,648,080,390	7,457,259,817
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		943,181,818	1,580,454,546	1,943,181,818	1,975,537,273
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		38,235,508	162,944,744	553,369,759	792,036,478
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		490,599,935,766	395,805,569,119	1,664,477,169,663	1,388,231,391,480
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		197,658,011,546	178,060,280,246	564,564,385,536	706,132,443,823
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1		23,238,379,483	98,122,752,087	132,638,347,848	346,868,169,335
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2		180,997,707,463	74,081,510,759	437,002,014,788	493,584,052,788
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		7,000,000	4,800,000	86,030,500	36,277,200
<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4		(6,585,075,400)	5,851,217,400	(5,162,007,600)	(134,356,055,500)
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		70,100,546,214	38,081,524,334	195,849,587,900	180,477,543,160
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3,978,078,880	3,141,554,443	13,621,065,276	12,506,176,770
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		73,660,920,064	57,027,963,151	254,562,670,366	249,435,131,781

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**(GIỮA NIÊN ĐỘ)****Quý 4 Năm 2023**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3,406,708,635	2,812,576,311	12,200,034,121	10,870,471,852
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,048,459,482	782,150,443	3,467,060,048	3,744,894,161
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		80,000	(18,560,698)	1,421,925	73,621,654
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	40		349,852,804,821	279,887,488,230	1,044,266,225,172	1,163,240,283,201
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2,666,967	23,535,196	15,890,665	147,157,965
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		303,224,202	1,044,221,165	2,688,383,134	2,907,026,615
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		305,891,169	1,067,756,361	2,704,273,799	3,054,184,580
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	47,468,307	44,348,453	93,205,459
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	47,468,307	44,348,453	93,205,459
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		2,919,142,819	2,930,413,618	6,121,858,137	4,723,835,264
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	47,556,371,287	29,372,175,448	130,679,086,721	115,970,076,044
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		90,577,508,008	84,635,779,877	486,069,924,979	107,258,176,092
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		859,597,735	865,618,509	1,072,494,279	3,059,615,943
8.2. Chi phí khác	72		216,835,823	188,657,052	342,338,390	448,975,925
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		642,761,912	676,961,457	730,155,889	2,610,640,018
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		91,220,269,920	85,312,741,334	486,800,080,868	109,868,816,110
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		88,334,129,250	85,084,166,628	359,385,810,798	255,497,882,723
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2,886,140,670	228,574,706	127,414,270,070	(145,629,066,613)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		18,287,421,149	16,879,912,277	95,017,097,122	19,372,584,099
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		18,474,881,267	16,879,912,277	95,204,557,240	19,372,584,099
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(187,460,118)	-	(187,460,118)	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		72,932,848,771	68,432,829,057	391,782,983,746	90,496,232,011
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là 10%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ VĂN VÂN

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
ACB
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH
NGUYỄN ĐỨC HOÀN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu,
P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM

Mẫu số B03b-CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC
ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2023	NĂM 2022
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		486,800,080,868	109,868,816,110
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		15,808,986,264	76,498,694,509
- Khấu hao TSCĐ	3		23,140,384,558	14,645,482,389
- Các khoản dự phòng	4		1,274,125,039	(4,110,835)
- Lãi (-)/Lỗ (+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		194,168,198,904	168,412,291,516
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		(186,509,459,811)	(83,727,137,377)
- Dự thu tiền lãi	8		(16,264,262,426)	(22,827,831,184)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		431,840,007,188	359,227,997,288
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi /lỗ FVTPL	11		431,840,007,188	359,227,997,288
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(559,254,277,258)	(213,598,930,675)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi /lỗ FVTPL	19		(559,254,277,258)	(213,598,930,675)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác (hoàn nhập dự phòng)	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(5,993,527,576,582)	1,809,689,660,923
- (Tăng)Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(766,841,854,465)	26,946,996,770
- (Tăng) Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(2,757,497,183,497)	(682,433,998,761)
- (Tăng) Giảm các khoản cho vay	33		(2,527,059,400,521)	2,701,442,125,500
- (Tăng) Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	(61,920,280,000)
- (Tăng) Giảm phải thu bán tài sản tài chính	35		(19,468,473,000)	33,656,624,000
- (Tăng) Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		168,212,318,647	104,601,175,307
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1,292,125,375)	4,669,513,234
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu khác	39		41,282,263	475,486,115
- (Tăng)Giảm các tài sản khác	40		(49,095,078)	(98,733,186)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu,
P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM

Mẫu số B03b-CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC
ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2023	NĂM 2022
A	B	C	1	2
- Tăng (Giảm) Chi phí phải trả (không bao gồm Chi phí lãi vay)	41		3,416,257,437	(6,456,541,722)
- Tăng (Giảm) Chi phí trả trước	42		(31,257,420,173)	(5,131,550,693)
- Thuế TNDN CTCK đã nộp	43		(58,621,127,760)	(72,904,592,651)
- Lãi vay đã trả	44		(211,266,814,843)	(185,192,873,788)
- Tăng (Giảm) phải trả cho người bán	45		3,847,270,040	(10,984,814,205)
- Tăng (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(6,684,000)	8,779,000
- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		2,291,183,407	(10,427,048,190)
- Tăng (Giảm) phải trả người lao động	48		18,567,492,155	(14,948,207,059)
- Tăng (Giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50		183,456,798,181	(11,612,398,748)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(5,618,332,779,520)	2,141,686,238,155
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(30,863,580,750)	(48,234,029,820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		160,141,818	273,336,364
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(30,703,438,932)	(47,960,693,456)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1,000,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		18,682,117,000,000	7,489,405,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		18,682,117,000,000	7,489,405,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(14,102,564,000,000)	(9,387,459,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(14,102,564,000,000)	(9,387,459,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		5,579,553,000,000	(1,898,054,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
	90		(69,483,218,452)	195,671,544,699

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu,
P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM

Mẫu số B03b-CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC
ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2023	NĂM 2022
A	B	C	1	2
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		575,451,264,688	379,779,719,989
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1		150,451,264,688	124,779,719,989
- Các khoản tương đương tiền	101.2		425,000,000,000	255,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		505,968,046,236	575,451,264,688
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		305,968,046,236	150,451,264,688
- Các khoản tương đương tiền	103.2		200,000,000,000	425,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2023	NĂM 2022
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		100,616,078,824,356	109,279,010,026,870
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(100,559,201,767,266)	(109,766,692,278,050)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		110,235,341,932,879	112,008,593,316,963
7.1. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	7.1		(12,325,825,645)	(57,179,660,215)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(110,046,919,818,140)	(112,288,325,109,129)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả hoạt cho động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		17,282,278,609,287	4,821,553,975,174
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(17,279,177,512,056)	(4,831,388,464,367)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		236,074,443,415	(834,428,192,754)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		596,123,819,659	1,430,552,012,413
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		596,123,819,659	1,430,552,012,413

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu,
P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM

Mẫu số B03b-CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC
ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2023	NĂM 2022
A	B	C	1	2
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		520,559,548,822	857,471,001,203
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		72,813,399,820	560,495,651,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		2,750,871,017	12,585,360,210
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		832,198,263,074	596,123,819,659
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		832,198,263,074	596,123,819,659
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		696,655,837,916	520,559,548,822
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		129,690,456,910	72,813,399,820
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		5,851,968,248	2,750,871,017
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THỊ SANH

VÕ VĂN VÂN

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
ACB

QUẢN LÝ - T.P. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐỨC HOÀN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY
			QUÝ TRƯỚC		QUÝ NÀY		
			TĂNG	GIẢM	TĂNG	GIẢM	
A	B	2	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,000,000,000,000	-	-	1,000,000,000,000	-	4,000,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ							
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		147,003,969,513	-		-		147,003,969,513
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		167,626,370,395	-		-		167,626,370,395
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	E.7.57.3	852,943,554,646	116,646,260,678	-	72,932,848,771	-	1,244,726,538,392
Cộng		4,167,573,894,554	116,646,260,678	-	1,072,932,848,771	-	5,559,356,878,300
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							
3. Lãi/Lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh							
4. Lãi/Lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài							
5. Tăng/Giảm khoản vốn góp vào công ty con							
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con							
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							
8. Mua cổ phiếu quỹ							
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không kiểm soát							
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phạm Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Võ Văn Vân

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hoàn

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1.1 – Giấy phép thành lập và hoạt động: 06/GPHĐKD;
- 1.2 – Địa chỉ: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;
- 1.3 – Điều lệ Công ty ban hành ngày 15/06/2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 03/06/2021;
- 1.4 – Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty:
 - Quy mô vốn: 4.000.000.000.000 đồng Việt Nam;
 - Công ty con: Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ACB;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 2.1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 3.1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 334/2016 TT-BTC, ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính;
- 3.2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Quy định hiện hành.
- 3.3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- 4.2- Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

4.2.1 - Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.2.2 - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán tài sản tài chính và nợ tài chính: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

7. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: Đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	254.703.400.909	148.601.846.009
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	425.000.000.000
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	51.264.645.327	1.849.418.679
Cộng	505.968.046.236	575.451.264.688

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN QUÝ 4.2023	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN QUÝ 4.2023
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	202.378.795	1.755.634.205.900
- Trái phiếu	67.000.000	7.702.790.000.000
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	269.378.795	9.458.424.205.900
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.838.109.603	55.627.926.147.502
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	105.686	11.676.953.160.000
Cộng	2.838.215.289	67.304.879.307.502

A.7.3.1 Các loại tài sản tài chính

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
A	B	1	2	3	4
I	TSTC FVTPL	1.437.271.709.693	1.307.071.507.196	670.429.855.228	481.788.924.569
1	Cổ phiếu	1.437.271.709.693	1.307.071.507.196	670.429.855.228	481.788.924.569
2	Trái phiếu	-	-	-	-
II	TSTC HTM	5.071.890.662.949	5.071.890.662.949	2.314.393.479.452	2.314.393.479.452
III	TSTC cho vay	-	-	-	-
IV	TSTC AFS				
	Cộng	6.509.162.372.642	6.378.962.170.145	2.984.823.334.680	2.796.182.404.021

A.7.3.5 . Tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cuối Quý				Đầu năm			
		Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	TSTC FVTPL	1.437.271.709.693	16.677.085.356	146.877.287.853	1.307.071.507.196	670.429.855.228	973.462.489	189.614.393.148	481.788.924.569
1	Cổ phiếu	1.437.271.709.693	16.677.085.356	146.877.287.853	1.307.071.507.196	670.429.855.228	973.462.489	189.614.393.148	481.788.924.569
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
II	TSTC HTM	5.071.890.662.949	-	-	5.071.890.662.949	2.314.393.479.452	-	-	2.314.393.479.452
III	TSTC cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	6.509.162.372.642	16.677.085.356	146.877.287.853	6.378.962.170.145	2.984.823.334.680	973.462.489	189.614.393.148	2.796.182.404.021

A.7.3.6 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Loại chứng quyền	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch thuần
A	B	1	2	3	4	5
1	Chứng quyền có đảm bảo	204.465.638.900	138.985.807.000	65.479.831.900	(3.493.710.008)	68.973.541.908
	Cộng	204.465.638.900	138.985.807.000	65.479.831.900	(3.493.710.008)	68.973.541.908

A.7.5. Các khoản phải thu

	31/12/2023	01/01/2023
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	20.012.410.000	543.937.000
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Tiền lãi từ nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ	-	-
Tiền lợi nhuận từ Công ty con	-	-
Tiền lãi công cụ thị trường tiền tệ	82.435.479.817	48.655.106.682
Khác	925.730.000	270.670.000
Cộng	83.361.209.817	48.925.776.682
Trong đó, các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	50.000	50.000

	31/12/2023	01/01/2023
7.5.5. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp		
Phải thu từ hoạt động môi giới	3.831.126.385	2.215.961.311
Phải thu từ hoạt động tư vấn	224.000.000	775.600.000
Khác	688.219.737	459.659.436
Cộng	4.743.346.122	3.451.220.747

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu	Tham chiếu	Quý 4.2023				Năm 2022
				Đầu quý	Trích lập	Hoàn nhập	Cuối quý	
1	Hoạt động môi giới	1.075.092.980		1.075.092.980	-	-	1.075.092.980	1.075.092.980
2	Hoạt động tư vấn	224.000.000		224.000.000	-	-	224.000.000	224.000.000
	Cộng	1.299.092.980		1.299.092.980	-	-	1.299.092.980	1.299.092.980

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2023	01/01/2023
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	4.988.310.527	4.205.779.634
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	1.075.226.246	875.223.629
7.9.5 Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	138.985.807.000	33.828.143.000
Cộng	145.049.343.773	38.909.146.263

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
STB/ACBS/Call/EU/Cash/12M/33	19.000.000	18.026.400
MBB/ACBS/Call/EU/Cash/12M/34	15.000.000	13.801.000
HPG/ACBS/Call/EU/Cash/12M/35	18.000.000	14.533.200
MWG/ACBS/Call/EU/Cash/12M/36	9.000.000	8.328.600
VIB/ACBS/Call/EU/Cash/12M/37	9.000.000	8.730.000
TCB/ACBS/Call/EU/Cash/12M/38	9.900.000	9.103.800
VHM/ACBS/Call/EU/Cash/12M/39	8.000.000	7.061.600
MSN/ACBS/Call/EU/Cash/12M/40	3.000.000	2.792.200
VRE/ACBS/Call/EU/Cash/12M/41	3.900.000	3.484.600
FPT/ACBS/Call/EU/Cash/7M/42	10.000.000	2.224.400
HPG/ACBS/Call/EU/Cash/7M/43	12.000.000	1.956.800
MBB/ACBS/Call/EU/Cash/7M/44	10.000.000	463.000
TCB/ACBS/Call/EU/Cash/7M/45	9.000.000	380.200
MWG/ACBS/Call/EU/Cash/10M/46	10.000.000	524.600
STB/ACBS/Call/EU/Cash/10M/47	8.000.000	6.881.500
VIB/ACBS/Call/EU/Cash/10M/48	7.000.000	900.700
Cộng	160.800.000	99.192.600

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.474.881.267	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	17.581.779.248	13.585.090.190
- Các loại thuế khác	1.249.788.062	2.955.293.713
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	37.306.448.577	16.540.383.903

A.7.13. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
- Lãi vay tổ chức tín dụng	6.050.162.464	2.787.945.206
- Lãi vay đối tượng khác	17.439.783.704	37.800.616.901
- Lãi vay trái phiếu phát hành	-	-
- Dịch vụ mua ngoài	6.415.425.537	2.999.168.100
Cộng	29.905.371.705	43.587.730.207

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023	01/01/2023
Đối tượng khác	8.532.727.220	1.192.125.129
Cộng	8.532.727.220	1.192.125.129

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	3.233.002.203	5.081.024.436	66.179.264.496	3.751.022.523	140.690.048.053
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	16.097.499,400	857,554,000	16,955,053,400
Trong đó:						
- Mua sắm mới			-	16.063.939.750	857,554,000	16.921.493.750
- Điều chuyển						
- Tăng khác				33,559,650		33,559,650
3. Số giảm trong kỳ	-	829,376,401	491,368,800	551,913,766	256,178,750	2,128,837,717
Trong đó:						
- Thanh lý		829,376,401	491,368,800	551,913,766	222.619.100	2.095.278.067
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác					33,559,650	33,559,650
4. Số cuối kỳ	62.445.734.395	2,403,625,802	4,589,655,636	81,724,850,130	4,352,397,773	155,516,263,736
Trong đó:						
- Đang khấu hao (sử dụng)	62.445.734.395	-	3.612.415.636	55.966.888.941	3.440.673.470	125.465.712.442
- Chưa khấu hao (sử dụng)						
- Đã khấu hao hết		2.403.625.802	977.240.000	25.757.961.189	911.724.303	30.050.551.294
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	36.245.753.723	3.233.002.203	2.230.282.886	33.119.955.435	2.246.699.655	77.075.693.902
2. Số tăng trong kỳ	2,497,829,376	-	668,619,659	14,487,260,825	567,931,910	18,221,641,770
Trong đó:						
- Trích khấu hao	2,497,829,376	-	668,619,659	14,487,260,825	567,931,910	18,221,641,770
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
2. Số giảm trong kỳ		829,376,401	491,368,800	517,742,403	222,619,100	2,061,106,704
Trong đó:						
- Thanh lý		829,376,401	491,368,800	517,742,403	222,619,100	2,061,106,704
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	38,743,583,099	2,403,625,802	2,407,533,745	47,089,473,857	2,592,012,465	93,236,228,968
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	26.199.980.672	-	2.850.741.550	33.059.309.061	1.504.322.868	63.614.354.151
2. Cuối kỳ	23.702.151.296	-	2.182.121.891	34.635.376.273	1.760.385.308	62.280.034.768

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.702.151.296 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.050.551.294.đồng;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ								
1. Số dư đầu kỳ					56.045.643.611		674.000.000	56.719.643.611
2. Số tăng trong kỳ					9,097,087,000		-	9,097,087,000
<i>Trong đó:</i>								
- Mua sắm mới					9,097,087,000		-	9,097,087,000
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ					-			-
<i>Trong đó:</i>								
- Thanh lý					-			-
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					65,142,730,611		674.000.000	65,816,730,611
<i>Trong đó:</i>								
- Đang khấu hao (sử dụng)					20.450.349.223		476.000.000	20.926.349.223
- Chưa khấu hao (sử dụng)								
- Đã khấu hao hết					44.692.381.388		198.000.000	44.890.381.388
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ					44.235.374.045		345.577.058	44.580.951.103
2. Số tăng trong kỳ					4,760,076,124		158,666,664	4,918,742,788
<i>Trong đó:</i>								
- Trích khấu hao					4,760,076,124		158,666,664	4,918,742,788
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
2. Số giảm trong kỳ					-			-
<i>Trong đó:</i>								
- Thanh lý					-			-
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					48,995,450,169		504,243,722	49,499,693,891
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ					11.810.269.566		328.422.942	12.138.692.508
2. Cuối kỳ					16.147.280.442		169.756.278	16.317.036.720

A.7.20. Vay

Phân loại nợ/Đối tượng	Lãi suất	Đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Cuối quý
Trái phiếu ngắn hạn phát hành cho:					
Nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài		-	-	-	-
Vay ngắn hạn từ:					
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	5.30%-5.80%	450.000.000.000	4,370,000,000,000	4.600.000.000.000	220.000.000.000
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	3.20%-3.75%	-	4.721.600.000.000	2.921,600,000,000	1.800,000,000,000
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	4.00%-5.00%	-	2.765.000.000.000	1.765.000.000.000	1.000.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP HCM	7.50%	95.000.000.000	200.000.000.000	295.000.000.000	-
NGÂN HÀNG MALAYAN BANKING BERHAD	7.00%-7.30%		150.000.000.000	150.000.000.000	-
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM	3.50%-4.00%		2.100.000.000.000	1.700.000.000.000	400.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	5.60%-7.50%		776.000.000.000	480.000.000.000	296.000.000.000
NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA	5.60%-7.50%		450.000.000.000	270.000.000.000	180.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	9.00%		700.000.000.000	700.000.000.000	-
CTBC BANK	5.60%		223.000.000.000	223,000,000,000	-
NGÂN HÀNG TNHH MTV WOORI VIỆT NAM-CN BÌNH DƯƠNG	3.23%-3.50%		150.000.000.000		150.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX	3.86%		600.000.000.000		600.000.000.000
NH THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG	3.60%-4.20%		650,000,000,000	200,000,000,000	450,000,000,000
VAY KHÁC	5.00%-8.30%	797,964,000,000	826,517,000,000	797,964,000,000	826,517,000,000
Cộng		1.342.964.000.000	18.682.117.000.000	14.102.564.000.000	5.922.517.000.000

Số dư Tiền Lãi phải trả cho Trái phiếu phát hành tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng.

A.7.22. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
A. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê VP ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.932.807.225	5.520.253.311
Cộng	7.932.807.225	5.520.253.311
B. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ dài hạn	5.903.394.707	4.642.747.254
Chi phí trả trước sửa chữa VP dài hạn	29.016.479.473	3.019.992.543
Chi phí trả trước tiền thuê VP dài hạn	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.024.084.756	1.436.352.880
Cộng	37.943.958.936	9.099.092.677

A.7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	19.592.232.026	19.592.232.026
Tiền lãi phân bổ hàng năm	287.767.974	287.767.974
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.50. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Stt	Phân loại chi phí	Quý 4.2023	Lũy kế Năm 2023	Quý 4.2022	Lũy kế Năm 2022
1	Lương và các khoản phúc lợi	27.007.325.285	77.441.223.566	15.738.393.380	72.407.663.891
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.376.134.751	5.366.414.026	1.353.225.175	4.881.700.300
3	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	194.046.071	779.770.682	241.189.790	613.942.196
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	582.887.974	1.436.754.148	394.699.911	846.304.907
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.587.356.640	6.156.222.495	1.076.271.391	3.569.500.065
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	12.316.203	56.493.297	9.272.421	31.901.400
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.453.470.574	34.455.785.369	9.246.211.444	28.094.857.892
8	Chi phí khác	1.342.833.789	4.986.423.138	1.312.911.936	5.524.205.393
	Cộng	47.556.371.287	130.679.086.721	29.372.175.448	115.970.076.044

E.7.57. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

E.7.57.3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

F.58. Những thông tin khác

F.58.2. Thông tin về các bên liên quan:

F.58.2.1. Thông tin các bên có liên quan

- Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu ("ACB") do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB ("ACBC") là công ty con do ACBS sở hữu 100% vốn điều lệ.

F.58.2.2. Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với Ngân hàng mẹ (ACB)	Quý 4.2023	Quý 4.2022
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.909.338.384	18.383.347.257
Doanh thu hoạt động cho thuê	840.000.000	840.000.000
Doanh thu hoạt động môi giới	-	141.255.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	995.454.546
Chi phí khác	647.895.915	600.509.111
Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư		51.400.000.000
Nhận vốn từ ACB	1.000.000.000.000	
Cộng	1.015.397.234.299	213.474.310.914

Giao dịch với Công ty con (ACBC)	Quý 4.2023	Quý 4.2022
Doanh thu hoạt động lưu ký	464.508	465.516
Doanh thu hoạt động môi giới	-	150.690
Cộng	464.508	616.206

G. Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty

G.59 Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động của Công ty

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) của Công ty được tính toán cho 12 tháng tại ngày 31/12/2023 là 662.24%.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ VĂN VÂN

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC HOÀN